

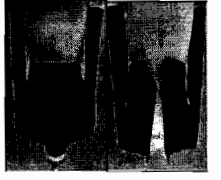
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-208J		款式說明: 女裝夾克 订单:14,571 件		制表人: 阿草		日期: 2015/05/14		文件編號:	
參考雷同款:		生產車縫時間: 2665 特車組時間: 83 總時間: 2748		生產出數: 10.81 特車組出數: 347 IE 總出數: 10.48					

PPIC 主管:

[Handwritten signature]
28/28

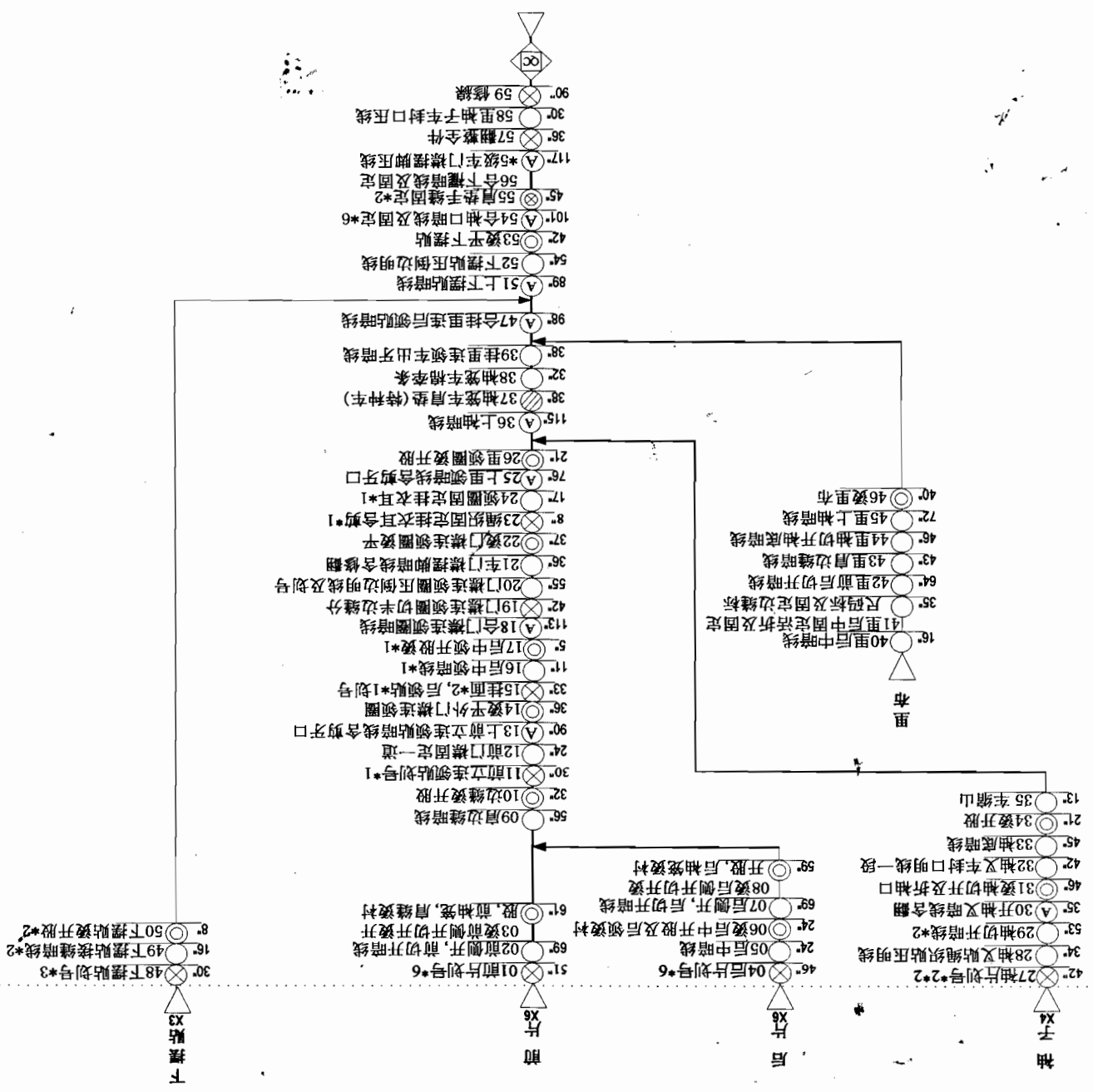


作業別	車縫組 (秒)	平車作業	雙針車作業	特種車作業	手縫作業	手工作業	小費補償	合計工時 (秒)	出廠(件)	總出廠	總合計工時 2748
作業別	車縫組 (秒)	平車作業	雙針車作業	特種車作業	手縫作業	手工作業	小費補償	合計工時 (秒)	出廠(件)	總出廠	總合計工時 2748
		1886	0	0	421	358		2665	347.0	10.81	
								83			
											10.48

作業別時間明細表

G15-208J 縫製流程圖

客戶: WHBM



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

10.81

工段號碼	工段名稱	等級	合縫記号	使用機器	時間	金額	日產量
Mã công đoạn	Tên công đoạn	Cấp	合縫記号	使用機器	Thời gian	Đơn giá	Sản lượng

01	前片划号*2	SD TT*2	C	手工	23	190.9	1252
02	前侧片划号*4	SD sườn TT*4	C	手工	28	232.4	1029
03	接前侧片暗线	Can chấp sườn con TT	B	平车	32	281.6	900
04	前侧片烫开股	Là rê sườn con TT*2	B	手烫	21	184.8	1371
05	前切开暗线	Can chấp sườn TT	B	平车	37	325.6	778
06	前切开烫开股及前袖笼、肩缝烫衬	Là rê sườn TT, là méch vn TT, cầu vai	B	手烫	40	352.0	720
07	肩边缝暗线	Can chấp sườn vai	B	平车	56	492.8	514
08	肩边缝烫开股	Là rê sườn vai	B	手烫	32	281.6	900
09	前立贴烫贴划号*1	SD cổ, nép TT*1	C	手工	30	249.0	960
10	前门襟固定一道	Ghim nép TT 1 đoạn	B	平车	24	211.2	1200
11	上前立贴烫贴暗线含剪牙口	Tra nép, cổ, bấm	A	平车	90	837.0	320
12	前立贴烫贴烫开股	Là rê nép TT, cổ	B	手烫	36	316.8	800
13	前挂*2,后烫贴划号*1	SD đáp nép*2, đáp cổ *1	C	手工	33	273.9	873
14	里后中烫缝*1	Can giữa cổ*1	B	平车	11	96.8	2618
15	后中烫缝开股*1	Là rê giữa cổ*1	B	手烫	5	44.0	5760
16	合门襟烫贴暗线	Lồng nép, sống cổ	A	平车	113	1,050.9	255
17	门襟切板边缘分	Chém nép, cổ ngoài	C	平车	42	348.6	686
18	门襟烫贴暗线压倒边明线及划号	Mí nép, cổ tăng cường, sd	B	平车	55	484.0	524
19	车门襟烫贴暗线含翻	Chén gấu TT, sửa lộn	B	平车	36	316.8	800
20	烫平门襟烫贴暗线	Là êm nép, cổ	B	手烫	37	325.6	778
21	挂以耳穿绳织含固定及剪*2	Luồn dây, chèn dây treo	B	平车	8	70.2	3600
22	领圈固定挂以耳*1含记号	Ghim dây treo vào cổ*1, sd	B	平车	17	149.1	1694
23	上里烫贴暗线含剪牙口	Tra cổ lót, bấm	A	平车	76	706.8	379
24	里烫贴暗线开股	Là rê cổ lót	B	手烫	21	184.8	1371
25	上袖暗线	Tra tay	A	平车	115	1,069.5	250
26	袖笼车肩棉包	May đệm vai	B	专车	38	334.4	758
27	车袖隆棉条	May ken vai	B	平车	32	281.6	900
28	挂面烫贴暗线出牙暗线	May dây viền đáp nép, cổ	B	平车	38	334.4	758
29	合挂里烫贴暗线	Lồng lót nép, cổ, gấp viền	A	平车	98	911.4	294
30	上下烫贴暗线	Tra đáp gấu	A	平车	89	827.7	324
31	前门襟烫贴暗线前下摆固定及修翻	Mí đáp gấu tăng cường	B	平车	54	475.2	533
32	烫门襟烫贴暗线	Là đáp gấu	B	手烫	42	369.6	686
33	合袖口面里暗线及固定*6	Lồng lót gấu tay + ghim *6	A	平车	101	939.3	285
34	肩垫手缝固定*2	Khâu ghim đệm vai*2	C	手工专车	45	373.5	640
35	合下摆暗线及固定*5及车门襟烫贴暗线	Lồng lót gấu áo, can đáp gấu vào đáp	A	平车	117	1,088.1	246
36	翻整全件	Lộn áo	C	手工	36	298.8	800
37	里袖子车封口	Mí bưng tay	B	平车	30	264.0	960
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	90	747.0	320
后片*6		Thần sau *6					
A01	后片划号*2	SD thân sau*2	C	手工	18	149.4	1600
A02	后侧片划号*4	SD sườn TS*4	C	手工	28	232.4	1029
A03	后中暗线	Can chấp giữa sau	B	平车	24	211.2	1200
A04	后中烫开股及后领圈烫衬	Là rê giữa sau, là méch vòng cổ TS	B	手烫	24	211.2	1200
A05	后侧开暗线	Can chấp sườn con TS	B	平车	32	281.6	900
A06	烫后侧开烫开股	Là rê sườn con TS	B	手烫	21	184.8	1371

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO G15-2081

DATE: 28/5/2015

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

10.81

10.81

金額

日産量

時間

使用機器

時間

金額

日産量

時間

使用機器

時間

金額

日産量

時間

使用機器

時間

金額

日産量

時間

使用機器

時間

金額

日産量

時間

使用機器

時間

金額

日産量

時間

使用機器

時間

金額

日産量

時間

使用機器

時間

金額

日産量

時間

使用機器

時間

金額

日産量

時間

使用機器

時間

金額

日産量

時間

使用機器

時間

金額

日産量

時間

使用機器

時間

金額

日産量

時間

使用機器

時間

金額

日産量

時間

使用機器

時間

金額

日産量

時間

使用機器

時間

金額

日産量

時間

使用機器

時間

金額

日産量

工段名稱	工段名稱	等級	台縫記号	時間	金額	日産量
後切開暗線	Can chấp sườn TS	B		37	325.6	778
後切開暗線	Là rẽ sườn TS, là méch vn TS	B		35	308.0	823
下擺貼*3	Đáp gấu*3					
下擺貼划号*3	SD đáp gấu*3	C		30	249.0	960
下擺貼接縫*2	Can đáp gấu*2	B		16	140.8	1800
下擺貼燙開股*2	Là rẽ đáp gấu*2	B		8	70.4	3600
袖子*4	Tay*2*2					
袖子划号*4	SD tay*2*2	C		42	348.6	686
袖叉貼縫織點壓明線*2	Mí dãn đáp sẽ tay*2	B		34	299.2	847
袖叉暗線	Can chấp sườn tay*2, quay góc sẽ, bằm	B		53	466.4	543
開袖叉暗線含修翻	May sẽ tay, sửa lộn, chẵn	A		35	325.5	823
袖切開股燙及袖口	Là sống tay, là gấu gấu tay	B		46	404.8	626
袖叉車封口明線*2	Chẵn diều sẽ tay*2	B		42	369.6	686
袖底縫暗線	Quay tròn tay	B		45	396.0	640
袖底縫開股燙	Là rẽ quay tròn tay	B		21	184.8	1371
縮袖山	May dùm tay	B		13	114.4	2215
里布	Lót					
里后中后切開暗線	Can chấp giữa	B		16	140.8	1800
里后中固定尺碼標,固定邊緣標及固定	Chim mắc sườn, mắc cổ, ghim ly lót	B		35	308.0	823
里前切開暗線	Can chấp sườn TT lót	B		32	281.6	900
里后切開暗線	Can chấp sườn TS lót	B		32	281.6	900
里肩邊緣暗線	Can chấp vai+sườn (lót)	B		43	378.4	670
里袖切開,袖底暗線	Can chấp sống tay, tròn tay lót	B		46	404.8	626
上里袖暗線	Tra lót tay	B		72	633.6	400
燙里布	Là lót áo	B		40	352.0	720
Total					24376.2	10.48



製表人: 阿草

作业別	平车作业	1886				
双针车作	0					
特種车作	0					
业	38					
手燙作业	421					
La	358					
手工作业	45					
台記工时(秒)	2665					
出数(件)	10.81					
(SLCN)	347.0					
总合計时(秒)	2748					
总出数:	10.48					
LSCN						